

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/8/2022

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Võ Thị H1 Tươi;

2/ Bà Lê Thị Mộng Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bô Thị H1 - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2020/TB-HNGĐST ngày 03/8/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2022/TB-HNGĐ ngày 13/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thúy H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 25 ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 1, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/6/2017). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 25 ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992, địa chỉ: 438 đường Nguyễn An N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/4/2021). Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1967; địa chỉ: 98B khu phố 1B, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992, địa chỉ: 438 đường Nguyễn An N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/4/2021). Có mặt.

2. Ông Lê Thanh L1, sinh 1974 và bà Mai Thùy V, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Lê Văn X, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1945; địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Lê Hoàng Nh, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương; Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt

6. Bà Lê Thị Huỳnh G, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Anh Lê Hoàng V, sinh ngày 15/10/2004; địa chỉ: Ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp:* Bà Hồ Thị Thúy H và ông Lê Thanh P (cha mẹ ruột). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, phường Uyên Hưng, thị xã T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Tấn L2; chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (Giấy ủy quyền 2230/GUQ-UBND ngày 21/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã T). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy H và người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn T trình bày:

Bà Hồ Thị Thúy H và ông Lê Thanh P là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 1995 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyền số 01 do UBND xã Q (nay là phường Q), thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/10/1995. Trong thời kỳ hôn

nhân, bà H và ông P có 03 người con chung: Lê Hoàng Nh, sinh ngày 25/11/1996, Lê Thị Huỳnh G, sinh ngày 07/6/2000 và Lê Hoàng V, sinh ngày 15/10/2004. Hiện tại, bà Hồ Thị Thuý H và ông Lê Thanh P đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 339/2016/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2016 của TAND thị xã T, khi ly hôn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nhưng sau đó ông P và bà H không thoả thuận được. Bà H xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng tạo lập được các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích khoảng 1.000m² thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z và 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m² có kết cấu mái tole, nền gạch men, tường gạch tô xi măng gắn liền với thửa đất số 328 nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P;

- Số tiền mặt là 92.000.000 đồng là tiền bán 03 con bò, ông P đang giữ;

- Tài sản, vật dụng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 tủ lạnh hiệu Toshiba trị giá 1.500.000 đồng; 01 máy giặt nhãn hiệu Sanyo trị giá 2.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển số: 60V4-8816 do ông Lê Thanh P đứng tên chủ sở hữu, giá trị xe là 5.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu AirBlade giá trị 20.000.000 đồng; 01 tủ nhôm giá 500.000 đồng; 01 tivi hiệu Sony giá 5.000.000 đồng; 01 dàn karaoke giá 3.000.000 đồng.

Bà H xác định đất có nguồn gốc do cha mẹ chồng cho chung vợ chồng cho nên yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên đất, yêu cầu ông P chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán bò và $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà.

Ngày 28/4/2017, nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất như sau:

- Diện tích 680,2m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Lê Thanh P và tài sản gắn liền đất là căn nhà cấp 4.

- Diện tích đất 1.545m² thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 15/6/2017, nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà H cho rằng do không am hiểu vị trí đất cho nên yêu cầu nhầm vị trí, thửa đất tranh chấp cho nên bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương nêu trên và quyền sử dụng đất diện tích khoảng 1.000m² thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z.

Ngày 20/4/2018, nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 1.545m² (theo đo đạc thực tế là 1.496,2m²) thuộc thửa đất số 38 (đơn khởi kiện ban đầu xác định là thửa số 7 là do nhầm lẫn), tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 10/10/2019, nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 cây mận, bụi tre, 20 cây chuối, 02 cây đu đủ, 01 cây ổi, 01 nhà tạm, 01 hồ nước trên thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H xác định diện tích đất bà H, ông P đang quản lý, sử dụng là thửa đất số 38, tờ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương nhưng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 QSDĐ/TU ngày 23/8/21998 cấp cho hộ ông Lê Thanh P ghi nhầm là thửa số 07, tờ bản đồ 18. Trong khi đó ông Lê Thanh L1 (em của ông Lê Thanh P) là người trực tiếp sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ 18 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00154 QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 cấp cho ông Lê Thanh L1 lại ghi là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H yêu cầu như sau:

- Đối với diện tích đất đo đạc thực tế 680,2m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 99,7m², mái che 47,3m². Sau khi trừ diện tích đất phần 02 ngôi mộ là 79,2m², diện tích còn lại là 601m², bà H yêu cầu chia cho bà H và ông P mỗi người 300,5m² (chưa trừ hàng lang đường bộ), bà H nhận phần đất không có nhà, phần có nhà bà H đồng ý giao cho ông P, yêu cầu ông P thanh toán lại giá trị nhà cho bà H. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 92.000.000 đồng là tiền bán bò; các tài sản, vật dụng sinh hoạt trong nhà; nhà tạm, hồ nước và các cây trồng trên đất thuộc thửa 143 nêu trên.

- Đối với diện tích đất đo đạc thực tế diện tích 1.496,2m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương bà H yêu cầu nhận ½ diện tích đất tương đương là 748,1m². Đồng thời, đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án kiến nghị UBND thị xã T thu hồi để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Thanh P và ông Lê Thanh L1 để cấp lại cho đúng với thực tế sử dụng đất.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Thanh P và người đại diện hợp pháp là ông Đậu Đức N trình bày:

Ông Lê Thanh P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông P cho rằng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 38, tờ bản đồ 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ ông P và thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông P là ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1. Ông P, bà H được cha mẹ cho xây dựng nhà ở nhờ trên đất chứ không tặng cho quyền sử dụng đất cho ông. Hiện tại ông P không quản lý, sử dụng thửa đất số 38, tờ bản

đồ 18 mà ông X, bà H1 quản lý, sử dụng. Việc UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204QSĐĐ/TU ngày 23/8/21998 cho hộ ông P là cấp nhầm đối tượng, ông P cũng không có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chữ ký trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/1998 không phải của ông Lê Thanh P. Bị đơn ông Lê Thanh P xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P là trái qui định của pháp luật cho nên ông đã có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại TAND tỉnh Bình Dương yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Lê Thanh P. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia căn nhà trên thửa đất số 143, bị đơn đồng ý bồi hoàn giá trị ½ căn nhà cho bà H để được sở hữu toàn bộ căn nhà trên đất. Bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L và người đại diện hợp pháp là ông Đậu Đức N trình bày: Ông Lê Văn L thống nhất lời trình bày của bị đơn xác định diện tích đất tranh chấp không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Thanh P, bà Hồ Thị Thuý H. Ông L xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P là không đúng vì đây là tài sản của cha mẹ ông L là ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 chưa định đoạt cho ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh L1 trình bày: Ông L1 thống nhất lời trình bày của bị đơn về việc ông Lê Thanh L1 là người đang sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 38 nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi nhầm là thửa 18, tờ bản đồ số 38. Ngược lại, hộ ông Lê Thanh P là người đang sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38 nhưng lại được cấp nhầm là thửa 07, tờ bản đồ số 38. Ông Lê Thanh L1 yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông có điều kiện sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bản công việc nên đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thuý V trình bày: Bà ân thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Lê Thanh L1, không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bản công việc nên đề nghị giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng Nh và bà Lê Thị Huỳnh G thống nhất trình bày: Không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do ông Nh, bà G không có công sức tạo lập gì đối với quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do bản công việc nên đề nghị giải quyết vắng mặt ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày: Ông X, bà H1 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn ông Lê Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ ông Lê Văn L. Ông bà không đồng ý

với yêu cầu khởi kiện của bà H. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc nên đề nghị giải quyết vắng mặt ông bà.

Người đại diện hợp pháp của UBND thị xã T trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh P và ông Lê Thanh L1 là đúng qui định của pháp luật. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không qua đo đạc thực tế cho nên không xác định được là có cấp nhầm thửa hay không. Tuy nhiên, căn cứ theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với nội dung đăng ký. Trường hợp hộ ông Lê Thanh P và hộ ông Lê Thanh L1 xác định cấp giấy chứng nhận quyền không đúng đối tượng sử dụng đất thì có quyền liên hệ với UBND xã Z xác minh và thực hiện các thủ tục điều chỉnh hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại theo đúng thực tế sử dụng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc nên đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử thì vụ án đã quá thời hạn xét xử, kiến nghị khắc phục vi phạm.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Thanh P không thừa nhận thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 38, tờ bản đồ 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng mà cho rằng đất là của cha mẹ ông P là ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999, quản lý, sử dụng đất đến nay mà không có ý kiến gì. Như vậy, có căn cứ xác định là 02 phần đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc của ông X, bà H1 cho vợ chồng ông P, bà H sau khi kết hôn cho nên là tài sản chung của vợ chồng. Việc nguyên đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung như trên là có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh L1, ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Hoàng Nh, bà Lê Thị Huỳnh G, bà Mai Thuỳ V, người đại diện hợp pháp của anh Lê Hoàng V và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 22/12/2016, nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy H khởi kiện bị đơn ông Lê Thanh P yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất và căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 328, tờ bản đồ 18 tại xã Z, thị xã T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00490 ngày 26/10/2012 cấp cho hộ ông Lê Thanh P và các vật dụng sinh hoạt trong nhà như: Tủ lạnh, máy giặt, 02 xe mô tô, tủ nhôm, 01 ti vi, một dàn máy karaoke và yêu cầu chia đôi số tiền mặt là 92.000.000 đồng là tiền bán 03 con bò ông P đang giữ. Ngày 24 tháng 8 năm 2016, nguyên đơn bà H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất 680,2m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th xã Z, trên đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông P, bà H và quyền sử dụng diện tích đất 1.545m² thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 ngày 23/8/1999 cấp cho hộ ông Lê Thanh P.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương; yêu cầu bị đơn chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán bò là 92.000.000 đồng; chia giá trị các tài sản, vật dụng sinh hoạt trong nhà; chia $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật các tài sản là nhà tạm, hồ nước và các cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 143, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp tài sản chung sau ly hôn với bị đơn ông Lê Thanh P.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th xã Z, nhận thấy:

[3.1] Theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 110 ngày 02/8/2017 và Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 07-2022 ngày 27/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T thì diện tích đất đo đạc thực tế là 680,2m², trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 99,7m², mái che tole 47,3m², trên đất có 02 ngôi mộ của gia đình ông P, đại diện nguyên đơn xác định diện tích phần 02 ngôi mộ là 79,2m², đại diện bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất phần 02 ngôi mộ là 328,8m². Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia bằng hiện vật $\frac{1}{2}$ diện tích đất sau khi trừ diện tích mộ 79,2m², diện tích mộ còn lại là do gia đình ông P làm mộ giả trong thời gian tranh chấp nên không đồng ý trừ diện tích này. Đại diện bị đơn không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản của cha mẹ ông P. Đối với tài sản trên đất, bị đơn thừa nhận căn nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất là tài sản chung của vợ chồng, đồng ý chia cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Xét lời thừa nhận của đại diện bị đơn về tài sản chung là căn nhà trên đất là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Về nguồn gốc đất: Đại diện nguyên đơn, bị đơn thống nhất thửa đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông P là ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị H1. Bà H xác định đất được cha mẹ cho chung vợ chồng từ năm 1995, ông P cho rằng mặc dù ông P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cha mẹ ông P vẫn là chủ sử dụng đất, quá trình sử dụng ông X, bà H1 không cho ông P,

bà H phân đất này mà ông P xây dựng nhà ở nhờ trên đất. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ông P lập ngày 19/6/1998 ông P khai đất có nguồn gốc cha mẹ cho năm 1995, đơn có ghi tên bà H nhưng bà H không ký tên, hộ ông Lê Thanh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/8/1999. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng ông Lê Thanh P không có viết đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 19/8/1998. Tại Kết luận giám định số 542/KL-PC09 ngày 21/01/2022 của Phòng KTHS Công an tỉnh Bình Dương kết luận chữ ký, chữ viết họ tên không phải do ông Lê Thanh P ký và viết ra. Tuy nhiên, xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh P là theo diện cấp đại trà, ông P nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi được cấp và không có ý kiến gì, đến khi có tranh chấp ông P cho rằng đất của ông X, bà H1 là không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 27/6/2017, ông Lê Thanh P cũng thừa nhận là thừa đất trên được cha mẹ cho. Như vậy, có cơ sở xác định việc UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P là đúng qui định của pháp luật. Theo biên bản xác minh ngày 25/9/2017 của TAND thị xã T thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ khẩu gia đình ông Lê Thanh P bao gồm: Ông Lê Thanh P và ông Lê Văn L, bà H không có tên trong sổ hộ khẩu. Đại diện nguyên đơn cho rằng mặc dù bà H không có tên trên sổ hộ khẩu gia đình nhưng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H cùng ông P sử dụng, quản lý phần đất này nên đây là tài sản chung. Xét thấy, ông Lê Thanh P và bà Hồ Thị Thúy H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 27/10/1995, đến ngày 15/12/2016 ông P, bà H ly hôn theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 339/2016/QĐST-HNGĐ của TAND thị xã T. Tại bản tự khai ngày 20/3/2017, bà H xác định cha mẹ chồng cho thừa đất số 328, tờ bản đồ số 18 và xây dựng nhà trên phần đất này. Ngày 25/4/2017, Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá nhưng nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy H xác định sai vị trí đất tranh chấp và xác định bà H không tranh chấp thừa đất 328, tờ bản đồ số 18. Ngày 28/4/2017, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp thừa số 328, tờ bản đồ số 18 mà tranh chấp thừa đất số 143, tờ bản đồ số 07. Bà H, ông P đều xác định diện tích đất trên có nguồn gốc do cha mẹ chồng cho, tuy nhiên không xuất trình được chứng cứ xác định thời điểm cụ thể ông X, bà H1 cho đất. Tại Văn bản số 3248/UBND-NC ngày 06/11/2017 của UBND thị xã T xác định diện tích đất tranh chấp được cấp cho hộ ông Lê Thanh P, không xác nhận hộ gia đình gồm bao nhiêu thành viên. Các đương sự đều xác định tại thời điểm này bà H không có tên trong sổ hộ khẩu. Như vậy, bà H không phải là thành viên của hộ gia đình, do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P tại thời điểm này chỉ có 02 thành viên là ông Lê Thanh P và ông Lê Văn L. Lời trình bày của ông P xác định phần đất này là của vợ chồng ông X, bà H1 là không có căn cứ, vì theo nội dung biên bản thẩm định ngày 13/7/2017, ông P thừa nhận đất có nguồn gốc do ông X, bà H1 cho năm 1995, hiện tại ông đang quản lý, sử dụng, trên đất có căn nhà do vợ chồng ông P, bà H xây dựng. Xét thấy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ

ông Lê Thanh P, nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy H không phải là thành viên hộ gia đình nên không có quyền về tài sản trong khối tài sản chung của hộ gia đình.

[3.3] Xét ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng đất cấp cho hộ gia đình nhưng thành viên hộ gia đình là ông Lê Văn L không sử dụng đất mà chỉ có vợ chồng ông P, bà H sử dụng nên đây là tài sản chung của vợ chồng, thấy rằng: Đất có nguồn gốc do cha mẹ ông P cho ông P sử dụng, do đó việc UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P là phù hợp với Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Bà H kết hôn với ông P sau khi ông P được cha mẹ cho đất cho nên việc bà H sống cùng ông P trên phần đất này từ năm 1996 thì tại thời điểm này tài sản của hộ gia đình đã hình thành, bà H không phải là thành viên của hộ gia đình cho nên lời trình bày của đại diện nguyên đơn xác định đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, bà H đã chung sống với ông P từ năm 1996, bà H có công sức đóng góp, tôn tạo, làm tăng giá trị đất cho nên cần xem xét trích phần công sức đóng góp cho bà H tương ứng với 10% giá trị đất, các thành viên hộ gia đình sử dụng đất là ông Lê Thanh P, ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà H giá trị đất, cụ thể là :

Giá trị đất theo biên bản định giá ngày 05/01/2018 là: Đất ở $3.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 = 900.000.000 \text{ đồng}$, đất nông nghiệp là $2.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 296,3\text{m}^2 = 538.600.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là $1.438.600.000 \text{ đồng} \times 10\% = 143.860.000 \text{ đồng}$.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất đo đạc thực tế $1.496,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương, nhận thấy:

[4.1] Về nguồn gốc đất và trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn cho rằng phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ chồng là ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 cho chung vợ chồng sau khi ông P, bà H đăng ký kết hôn nên là tài sản chung của vợ chồng, bị đơn cho rằng đây là tài sản cha mẹ ông P đang quản lý, sử dụng nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, nguyên đơn cho rằng thửa đất nêu trên là của cha mẹ ông P cho chung vợ chồng; ông X, bà H1 không thừa nhận, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất có nguồn gốc do ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 cho con là ông Lê Thanh L1 theo giấy phân chia quyền sử dụng ruộng đất, được UBND xã Ph chứng thực ngày 16/6/1998. Ngày 16/8/1998, ông Lê Thanh L1 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00154QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 cho ông Lê Thanh L1 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.558m^2 . Đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 18 hộ ông Lê Thanh P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204QSDĐ/TU ngày 23/8/21998, diện tích 1.545m^2 . Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã T tiến hành thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc theo mảnh trích lục ngày 02/8/2017 thể hiện thửa đất tranh chấp không phải thửa đất số 07, tờ bản đồ 18 cấp cho hộ ông Lê Thanh P mà là thửa đất số 38, tờ bản đồ 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số 00154 ngày 23/8/1999 cấp cho hộ ông Lê Thanh L1 (em của ông P). Đại diện nguyên đơn xác định đất tranh chấp thực tế do vợ chồng bà H quản lý nhưng trên thực tế lại cấp nhầm thửa đất cho ông L1 cho nên có sự sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ghi nhầm số thửa đất của hai chủ sử dụng khác nhau. Tại Công văn số 138/PTNMT-ĐĐ ngày 08/5/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh L1 và hộ ông Lê Thanh P là đúng nội dung đăng ký quyền sử dụng đất, trường hợp ông P, ông L1 cho rằng cấp nhầm thửa đất sử dụng thì có quyền làm đơn yêu cầu điều chỉnh. Ngày 22/6/2018, ông Lê Thanh P có đơn yêu cầu UBND điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/8/2018, UBND thị xã T có Văn bản số 2904/UBND-BTCD trả lời vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ngày 02/11/2018, ông Lê Thanh P có đơn khởi kiện vụ án hành chính về hành vi hành chính của UBND thị xã T không tiến hành điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 cấp ngày 23 tháng 8 năm 2009 cho hộ ông Lê Thanh P. Ngày 17 tháng 4 năm 2019, TAND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính số 02/2019/QĐST-HC chờ Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết vụ án chia tài sản chung giữa bà Hồ Thị Thúy H và ông Lê Thanh P.

[4.2] Tại bản tự khai ngày 15/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh L1 thừa nhận hiện tại ông L1 đang sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 18 nhưng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ 18, theo ông L1 thì việc này do cấp nhầm thửa đất. Như vậy, trên thực tế, hộ gia đình ông Lê Thanh P đang quản lý sử dụng thửa đất số 38 nhưng lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi thửa đất số 07, còn thửa đất số 07 ông Lê Thanh L1 đang sử dụng nhưng lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thanh P cho nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có nhầm lẫn, do tại thời điểm đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất người kê khai đăng ký kê khai nhầm thửa, không phải do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai trình tự thủ tục. Do đó, ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót là không có căn cứ. Tuy nhiên, hiện tại các đương sự được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng đất không đúng vị trí được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần kiến nghị UBND thị xã T tiến hành điều chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng theo quy định của pháp luật.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn xác định thửa đất số 38, tờ bản đồ 18 là tài sản chung, thấy rằng: Nguyên đơn cho rằng, đất có nguồn gốc do cha mẹ ông P cho làm tài sản chung, ông P, bà H có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/8/1998 nhưng bà H không có ký tên vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo nội dung kết luận giám định thì không phải là chữ ký chữ viết của ông Lê Thanh P nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà H. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh đất do ông X, bà H cho chung vợ chồng, các đương sự đều không có giấy tờ gì xác định thời điểm cụ thể ông X, bà H1 cho đất. Bà H, ông P đăng ký kết hôn theo giấy chứng

nhận kết hôn cấp ngày 27 tháng 10 năm 1995 của UBND xã Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đến năm 1996 thì bà H về cất nhà chung sống với ông P tại xã Z, cho nên có cơ sở xác định phần đất trên là tài sản của ông X, bà H1 cho ông P trước thời kỳ hôn nhân, đồng thời hiện tại ông Lê Thanh P và các thành viên hộ gia đình ông P đang quản lý, sử dụng đất. Bà H không phải là thành viên hộ gia đình cho nên không có quyền về tài sản đối với tài sản chung của hộ gia đình. Do đó ý kiến của nguyên đơn xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ, tuy nhiên bà H sống chung với ông Lê Thanh P từ năm 1996, có công sức đóng góp đối với phần đất cho nên cần buộc ông Lê Thanh P thanh toán lại giá trị công sức đóng góp của bà H đối với thửa đất tương ứng với 10% giá trị thửa đất, cụ thể theo biên bản định giá ngày 05/01/2018 là: $1.496,2\text{m}^2 \times 600.000 \text{ đồng/m}^2 = 897.720.000 \text{ đồng} \times 10\% = 89.772.000 \text{ đồng}$.

[4.4] Đối với căn nhà trên đất: Tại phiên tòa, các đương sự xác định là tài sản chung của vợ chồng, có giá trị là $2.950.000 \text{ đồng/m}^2 \times 65\%$ giá trị còn lại $\times 99,7\text{m}^2 = 191.174.750 \text{ đồng}$, nguyên đơn bà H đồng ý để ông P sở hữu và yêu cầu ông P hoàn lại giá trị căn nhà, đại diện ông P cũng thống nhất, việc thỏa thuận này là hoàn toàn do ý chí của các đương sự, Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với mái che tole diện tích $47,3\text{m}^2$ và la phong nhà các đương sự xác định ông P tạo lập sau khi ly hôn, là tài sản riêng của ông P, bà H không tranh chấp, đây là ý kiến tự nguyện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị H1 nộp sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã có thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp tài sản chung sau ly hôn với ông Lê Thanh P và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với những yêu cầu đã rút.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là chưa phù hợp

[8] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2005 ; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H đối với bị đơn ông Lê Thanh P như sau:

1.1 Bị đơn ông Lê Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán lại giá trị công sức đóng góp cho bà Hồ Thị Thuý H đối với tài sản chung của hộ gia đình là 143.860.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng). Sau khi thanh toán xong, các thành viên hộ gia đình ông Lê Thanh L1, ông Lê Văn L được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 680,2m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 ngày 23 tháng 8 năm 2009 cấp cho hộ ông Lê Thanh P.

1.2 Bị đơn ông Lê Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán giá trị công sức đóng góp cho bà Hồ Thị Thuý H số tiền 89.772.000 đồng (Tám mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Sau khi thanh toán xong, ông Lê Thanh P, ông Lê Văn L được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.496,2m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

1.3 Kiến nghị UBND thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00154 QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 cấp cho ông Lê Thanh L1 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương để cấp lại cho hộ ông Lê Thanh P; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 QSDĐ/TU ngày 23/8/21998 cấp cho hộ ông Lê Thanh P đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương để cấp lại cho ông Lê Thanh L1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ 18 và thửa đất số 143, tờ bản đồ số 07 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H và bị đơn ông Lê Thanh P về việc xác định giá trị căn nhà trên thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương là 174.076.200 đồng, bị đơn ông Lê Thanh P có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà H với số tiền là 174.076.200 đồng : 2 = 87.038.100 đồng. Sau khi thanh toán xong cho bà H, ông P được quyền sở hữu căn nhà 99,7m², mái che tole diện tích 47,3m², la phong gắn liền căn nhà trên thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H về việc không tranh chấp căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương; số tiền 92.000.000 đồng; các tài sản, vật dụng sinh hoạt trong nhà; nhà tạm, hồ nước và các cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 7 tại ấp Th, xã Z, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Hồ Thị Thuý H phải nộp 9.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và 3.000.000 đồng chi phí giám định, được khấu trừ tạm ứng đã nộp (Bà Hồ Thị Thuý H đã thực hiện xong).

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Hồ Thị Thuý H phải nộp 17.160.505 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 3.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013123 ngày 13/02/2017 và 16.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013464 ngày 23/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T. Hoàn trả cho bà Hồ Thị Thuý H số tiền 2.964.495 đồng.

- Bị đơn ông Lê Thanh P phải nộp 4.488.600 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Tâm